CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX
(BECAMEX ACC)
Số: 17/2018/CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ngày 17 tháng 8 năm 2018

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HỒ CHÍ MINH

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX**

Mã chứng khoán: ACC

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D_3_CN, Đường N7, KCN Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274.3567.200

Fax: 0274.3567.201

Người thực hiện công bố thông tin: Ông **Nguyễn Hồng Tuyên** Chức vụ: **Tổng giám đốc**

Loại thông tin công bố: ☐24 giờ ☐theo yêu cầu ☒định kỳ

Nội dung thông tin công bố: **"Báo cáo tài chính giữa niên độ - 6 tháng đầu năm của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018" và "Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ - 6 tháng đầu năm của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018".**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17 /8/2018 tại đường dẫn: www.becamexacc.com.vn/vi/quan-he-co-dong.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3700926112 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX * TX. BẾN CÁT - T. BÌNH DƯƠNG

NGUYỄN HỒNG TUYÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX
DN: c=VN, st=Bình Dương, l=Bến Cát, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3700926112
Date: 2018.08.17 16:25:41 +07'00'

CÔNG TY CP BÊ TÔNG BECAMEX	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: **06/CV/QLTC-2018**	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
V/v: " ***Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018***"	---------oOo----------

Kính gửi: **UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

- Tên cơ sở kinh doanh: **CÔNG TY CP BÊ TÔNG BECAMEX**.
- Địa chỉ: **Lô D_3_CN, đường N7, KCN Mỹ Phước, P.Mỹ Phước, TX.Bến Cát, T.Bình Dương**.
- Giấy phép đăng ký kinh doanh số: **3700926112, đăng ký thay đổi lần 5 ngày 19/6/2015.**
- **Ngành nghề kinh doanh chính:**

  ✓ **Xây dựng công trình công ích chi tiết:** Thi công, xây dựng các công trình công cộng, công trình hạ tầng kỹ thuật; Thi công xây dựng các công trình thuỷ lợi;

  ✓ **Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao chi tiết:** Sản xuất cống bê tông cốt thép các loại; Sản xuất bê tông nhựa nóng các loại; Sản xuất bê tông xi măng các loại; Sản xuất cấu kiện đúc sẵn; Sản xuất gạch không nung.

  ✓ **Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng chi tiết:** mua bán cống bê tông cốt thép các loại;bê tông xi măng, nhựa nóng các loại; Cấu kiện đúc sẵn; Các loại vật liệu xây dựng; Các cấu kiện kim loại, các sản phẩm cơ khí.

  ✓ **Xây dựng nhà các loại chi tiết:** Thi công, xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp.

  ✓ **Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ chi tiết:** Thi công, xây dựng các công trình giao thông;

  ✓ **Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí chi tiết:** Thi công đặt hệ thống cấp, thoát nước, và điều hoà không khí; Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;

  ✓ **Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chi tiết:** cho thuê xe máy, thiết bị. Lắp đặt hệ thống điện.

  ✓ **Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại chi tiết:** Gia công cơ khí (trừ xi mạ, tráng phủ kim loại).

  ✓ **Sản xuất các cấu kiện kim loại chi tiết:** Sản xuất các cấu kiện kim loại;

- ✓ **Chuẩn bị mặt bằng chi tiết:** San lấp mặt bằng;
- ✓ **Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác chi tiết:** Xây dựng nền móng; Đóng cọc, ép cọc;
- ✓ **Thi công cấu kiện đúc sẵn; Dịch vụ cẩu lắp;**
- ✓ **Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá chi tiết:** Cắt và hoàn thiện đá xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu chi tiết: mua bán hoá chất công nghiệp và phụ gia bê tông xi măng (trừ hoá chất bảng 1 theo Công ước quốc tế);
- ✓ **Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chi tiết:** Mua bán mặt hàng trang trí nội thất

- Mã số thuế: **3700926112.**

Căn cứ thông tư 155/2015/TT-BTC, ngày 6 tháng 10 năm 2015, hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2018, Công ty cổ phần bê tông Becamex xin giải trình việc chênh lệch lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2018 so với 6 tháng đầu năm 2017 như sau:

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2018 tăng so với 6 tháng đầu năm 2017 là do doanh thu của những ngành kinh doanh chủ lực đều tăng so với 6 tháng đầu năm 2017.

Cụ thể là doanh thu bán thành phẩm cấu kiện tăng 29%, doanh thu thi công xây dựng tăng 51%.

Trên đây là báo cáo giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2018 so với 6 tháng đầu năm 2017 .

Trân trọng!

Bình Dương, ngày 17 tháng 8 năm 2018

Công Ty CP Bê Tông Becamex

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX

NGUYỄN HỒNG TUYÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
3.	Báo cáo soát xét	5
4.	Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	6 - 9
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	10
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	11 - 12
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	13 - 37
8.	Phụ lục	38 - 41

****

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bê tông Becamex (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Bê tông Becamex là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Xí nghiệp Sản xuất Bê tông cốt thép và Bê tông nhựa nóng trực thuộc Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp (nay là Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - TNHH MTV) theo Quyết định số 631/QĐ – UBND ngày 05 tháng 3 năm 2008 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700926112, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 6 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 19 tháng 6 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Lô D-3-CN, Đường N7, Khu công nghiệp Mỹ Phước, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.
- Điện thoại : (84 - 274) 3 567 200
- Fax : (84 - 274) 3 567 201

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Thi công, xây dựng các công trình công cộng, công trình hạ tầng kỹ thuật, thi công xây dựng các công trình thủy lợi;
- Sản xuất cống bê tông cốt thép các loại, sản xuất bê tông nhựa nóng các loại, sản xuất bê tông xi măng các loại, sản xuất cấu kiện đúc sẵn, sản xuất gạch không nung, sản xuất gạch bê tông, gạch tự chèn, gạch block, gạch trồng cỏ, gạch terrazzo;
- Mua bán cống bê tông cốt thép các loại; bê tông xi măng, nhựa nóng các loại, cấu kiện đúc sẵn, các loại vật liệu xây dựng, các cấu kiện kim loại, các sản phẩm cơ khí;
- Thi công, xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp;
- Thi công, xây dựng các công trình giao thông;
- Thi công lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước và điều hòa không khí;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê xe máy, thiết bị;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Gia công cơ khí (trừ xử lý, tráng phủ, xi mạ kim loại);
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- San lấp mặt bằng;
- Xây dựng nền móng, đóng cọc, ép cọc, thi công cấu kiện đúc sẵn, dịch vụ cẩu lắp;
- Cắt và hoàn thiện đá xây dựng;
- Mua bán hóa chất công nghiệp và phụ gia bê tông xi măng (trừ hóa chất bảng 1 theo Công ước quốc tế);
- Bán buôn các loại khoáng sản phi kim loại như: đá, đất sét, cát, cao lanh, than bùn;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Mua bán mặt hàng trang trí nội thất;
- Đầu tư và kinh doanh bất động sản (thực hiện theo quy hoạch của tỉnh);
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Chế biến các loại khoáng sản phi kim loại như: đá, đất sét, cát, cao lanh, than bùn;
- Trồng cây đô thị;
- Phá dỡ.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý
Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trương Đức Hùng	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
Ông Quảng Văn Viết Cương	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
Ông Huỳnh Vĩnh Thành	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Danh Tùng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
Bà Phạm Thị Sương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
Ông Huỳnh Tấn An	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Châu Thị Vân	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
Bà Ngô Thị Minh Loan	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
Bà Phan Thị Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2017

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Nguyễn Hồng Tuyên	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2015
Bà Phạm Thị Sương	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2014
Ông Nguyễn Xuân Cưỡng	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2014
Bà Nguyễn Thị Thúy Vân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2015

Đại diện theo pháp luật
Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Hồng Tuyên - Tổng Giám đốc Công ty (bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2015).

Kiểm toán viên
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc
Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 3700149816 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX
TX. BẾN CÁT - T. BÌNH DƯƠNG

Nguyễn Hồng Tuyên
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

BAKER TILLY A&C
A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.
www.a-c.com.vn

Head Office 02 Truong Son St., Ward 2, Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: 028. 3. 5472 972 Fax: 028. 3 5472 970 kttv@a-c.com.vn
Branch in Hanoi 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi
Tel: 024. 3 736 7879 Fax: 024. 3 736 7869 kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang Lot STH 06A.01, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City
Tel: 0258. 3 876 555 Fax: 0258. 3 875 327 kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho I5-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City
Tel: 0292. 3 764 995 Fax: 0292. 3 764 996 kttv.ct@a-c.com.vn

Số: 1.1102/18/TC-AC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bê tông Becamex (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 7 năm 2018, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên
Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

M.S.D.N: 0300459815 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A & C - Q.TÂN BÌNH - T.P HỒ CHÍ MINH

Lý Quốc Trung
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0099-2018-008-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2018

An Independent Member of
BAKER TILLY
INTERNATIONAL

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**232.972.286.625**	**180.167.064.707**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**57.674.975.267**	**5.483.894.229**
1. Tiền	111		2.674.975.267	5.483.894.229
2. Các khoản tương đương tiền	112		55.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**34.982.256.663**	**60.413.644.162**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	34.653.907.903	60.937.865.266
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	410.489.010	92.847.521
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	516.889.176	51.960.801
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(599.029.426)	(669.029.426)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**137.126.397.816**	**111.630.800.492**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	137.126.397.816	111.630.800.492
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.188.656.879**	**2.638.725.824**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	2.836.683.729	2.209.845.863
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		351.973.150	428.879.961
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**109.946.441.373**	**112.301.364.125**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**23.505.980.983**	**26.323.617.801**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	14.002.253.813	16.615.834.303
- *Nguyên giá*	*222*		*110.971.388.707*	*110.905.038.707*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(96.969.134.894)*	*(94.289.204.404)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- *Nguyên giá*	*225*		-	-
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	9.503.727.170	9.707.783.498
- *Nguyên giá*	*228*		*13.340.427.330*	*13.340.427.330*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(3.836.700.160)*	*(3.632.643.832)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**85.545.157.412**	**84.655.795.988**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.10	60.800.851.200	60.800.851.200
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.10	26.547.500.000	26.547.500.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.10	(1.803.193.788)	(2.692.555.212)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**895.302.978**	**1.321.950.336**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	895.302.978	1.321.950.336
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**342.918.727.998**	**292.468.428.832**

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**157.947.564.554**	**104.568.881.832**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**154.759.890.772**	**102.394.683.386**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	94.471.171.636	68.265.552.141
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	18.662.401.238	1.269.662.983
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	891.780.249	975.504.372
4. Phải trả người lao động	314	V.14	2.449.672.121	2.210.873.638
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	2.612.717.821	505.700.847
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	19.604.426.102	1.481.267.089
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	13.786.065.386	25.326.182.155
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18a	870.774.959	870.774.959
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	1.410.881.260	1.489.165.202
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**3.187.673.782**	**2.174.198.446**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18b	3.187.673.782	2.174.198.446
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**184.971.163.444**	**187.899.547.000**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**184.971.163.444**	**187.899.547.000**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.20	100.000.000.000	100.000.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*100.000.000.000*	*100.000.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.20	1.527.143.181	1.527.143.181
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.20	9.055.511.950	9.055.511.950
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.20	56.123.821.471	56.123.821.471
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.20	18.264.686.842	21.193.070.398
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*3.193.070.398*	*21.193.070.398*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*15.071.616.444*	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**342.918.727.998**	**292.468.428.832**

Bình Dương, ngày 25 tháng 7 năm 2018

Văn Thị Anh Đào	Nguyễn Thị Thúy Vân	Nguyễn Hồng Tuyên
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	143.244.010.288	101.855.874.463
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.496.600	14.320.800
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		143.242.513.688	101.841.553.663
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	117.198.688.587	82.299.862.743
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		26.043.825.101	19.541.690.920
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	6.731.222.953	6.770.832.587
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	(123.942.243)	444.015.751
Trong đó: chi phí lãi vay	23		765.419.181	444.015.751
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	5.325.083.077	4.067.839.311
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	7.079.868.137	7.173.858.332
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20.494.039.083	14.626.810.113
11. Thu nhập khác	31	VI.8	26.380	1.122.762.624
12. Chi phí khác	32		9.773.634	45.351
13. Lợi nhuận khác	40		(9.747.254)	1.122.717.273
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20.484.291.829	15.749.527.386
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.13	2.752.978.365	1.806.025.478
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		17.731.313.464	13.943.501.908
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	-	-

Bình Dương, ngày 25 tháng 7 năm 2018

Văn Thị Anh Đào	Nguyễn Thị Thúy Vân	Nguyễn Hồng Tuyên
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*20.484.291.829*	*15.749.527.386*
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8; V.9	2.883.986.818	4.291.546.874
- Các khoản dự phòng	03	V.5; V.10; V.18	54.113.912	(1.119.829.901)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.4	(6.719.400.000)	(6.762.793.940)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	765.419.181	444.015.751
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	21.818.182
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*17.468.411.740*	*12.624.284.352*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		25.578.294.310	31.556.848.686
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(25.495.597.324)	(31.359.952.452)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		46.004.058.961	4.361.343.577
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(200.190.508)	(419.948.400)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	VI.5	(765.419.181)	(444.015.751)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.13	(2.773.429.229)	(756.267.775)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.19	(2.737.980.962)	(4.106.201.675)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*57.078.147.807*	*11.456.090.562*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.8	(66.350.000)	(2.982.541.864)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	2.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.4	6.719.400.000	6.760.066.667
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*6.653.050.000*	*3.780.252.076*

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.17	13.786.065.386	19.828.800.117
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.17	(25.326.182.155)	(17.064.669.024)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(3.007.250.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(11.540.116.769)***	***(243.118.907)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**52.191.081.038**	**14.993.223.731**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**5.483.894.229**	**5.002.018.701**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**57.674.975.267**	**19.995.242.432**

Bình Dương, ngày 25 tháng 7 năm 2018

Văn Thị Anh Đào	Nguyễn Thị Thúy Vân	Nguyễn Hồng Tuyên
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Bê tông Becamex (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: sản xuất kinh doanh cống bê tông cốt thép, bê tông nhựa nóng, bê tông xi măng các loại; Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, công trình công cộng, công trình hạ tầng kỹ thuật.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty
Các công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Khoáng sản Becamex	Xã An Bình, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương	Khai thác đá vật liệu xây dựng	74,66%	74,66%	74,66%
Công ty Cổ phần Đá ốp lát An Bình	Ấp Tân Thịnh, Xã An Bình, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	60%	60%	60%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính
Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

7. Nhân viên
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 372 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 333 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:
- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:
- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:
- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí bản quyền phần mềm và các chi phí trả trước dài hạn khác. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí bản quyền phần mềm

Chi phí phần mềm diệt virus Kaspersky được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Các chi phí trả trước dài hạn khác

Các chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí thiết kế, thẩm định khuôn cống hộp, sửa chữa hàng rào,... được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 14
Máy móc và thiết bị	02 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	06 - 08

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất
Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất (42 năm).

Chương trình phần mềm
Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao như sau:

Loại phần mềm máy tính	Số năm
Phần mềm kế toán doanh nghiệp	08
Website ACC	02
Chương trình sản xuất kinh doanh	05

Chi phí thiết kế sản phẩm
Chi phí cho các hoạt động triển khai liên quan đến việc ứng dụng những kết quả nghiên cứu tiêu chuẩn kỹ thuật cống để sản xuất sản phẩm cống các loại. Chi phí này được khấu hao từ 02 đến 08 năm.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng phải trả của Công ty là dự phòng bảo hành công trình thi công, được lập cho từng công trình thi công có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng 05% trên giá trị công trình thi công có yêu cầu bảo hành. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình thi công không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

14. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:
- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu chỉ có hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
- Nếu hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ này.
- Nếu hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ sau.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	381.027.716	501.390.695
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.293.947.551	4.982.503.534
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 03 tháng trở xuống)	55.000.000.000	-
Cộng	**57.674.975.267**	**5.483.894.229**

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***29.037.758.929***	***57.059.107.183***
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	-	27.047.740.448
Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương	299.936.989	390.570.818
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	21.265.214.482	28.431.204.710
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	242.360.360	735.667.350
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Việt	46.058.548	46.058.548
Công ty Cổ Phần Công nghệ & Truyền Thông Việt Nam	61.933.872	383.709.309
Công ty Cổ phần Đá ốp lát An Bình	-	24.156.000
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước	2.097.179.849	-
Công ty Cổ phần Setia Becamex	5.025.074.829	-
Phải thu các khách hàng khác	***5.616.148.974***	***3.878.758.083***
Cộng	**34.653.907.903**	**60.937.865.266**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thiên Kỷ	77.000.000	-
Công ty Xăng dầu Sông Bé - TNHH MTV	160.537.278	-
Công ty TNHH Thiết bị Khoa học Kỹ thuật Mỹ Thành	-	37.317.500
Các nhà cung cấp khác	172.951.732	55.530.021
Cộng	**410.489.010**	**92.847.521**

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	474.889.176	-	8.222.000	-
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	42.000.000	-	42.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	-	-	1.738.801	-
Cộng	**516.889.176**	**-**	**51.960.801**	**-**

5. Nợ xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Tân Hừng Phát – Phải thu tiền bán hàng	Trên 03 năm	173.194.526	-	Trên 03 năm	173.194.526	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Lộc Hoàng Gia – Phải thu tiền bán hàng	Trên 03 năm	95.089.291	-	Trên 03 năm	95.089.291	-
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Cầu đường Trương Hoàng Long - Phải thu tiền bán hàng	Trên 03 năm	189.298.335	-	Trên 03 năm	189.298.335	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Thủy Lợi Bình Dương - Phải thu tiền bán hàng	Trên 02 - 03 năm	160.283.494	48.085.048	Trên 02 - 03 năm	260.283.494	78.085.048
Công ty TNHH MTV Tư vấn Đầu tư Xây dựng Việt - Phải thu tiền bán hàng	Trên 01 -02 năm	46.058.548	46.058.548	Trên 01 -02 năm	46.058.548	46.058.548
Phải thu các tổ chức khác	Trên 03 năm	29.248.828	-	Trên 03 năm	29.248.828	-
Cộng		**693.173.022**	**94.143.596**		**793.173.022**	**124.143.596**

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	669.029.426	430.041.480
Hoàn nhập dự phòng	(70.000.000)	-
Số cuối kỳ	**599.029.426**	**430.041.480**

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	13.721.114.681	-	17.827.598.435	-
Công cụ, dụng cụ	141.813.908	-	120.170.811	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	111.052.031.946	-	82.399.026.788	-
Thành phẩm	12.127.196.205	-	11.194.846.351	-
Hàng hóa	84.241.076	-	58.908.974	-
Hàng gửi đi bán	-	-	30.249.133	-
Cộng	**137.126.397.816**	**-**	**111.630.800.492**	**-**

7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí vật tư, công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế	1.517.509.253	1.298.520.042
Chi phí vận chuyển đá	534.972.502	653.576.113
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	784.201.974	257.749.708
Cộng	**2.836.683.729**	**2.209.845.863**

7b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	882.262.712	1.284.585.794
Chi phí bản quyền phần mềm	9.527.743	28.583.245
Các chi phí trả trước dài hạn khác	3.512.523	8.781.297
Cộng	**895.302.978**	**1.321.950.336**

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	11.629.778.901	61.062.891.589	36.158.320.828	1.710.281.208	343.766.181	110.905.038.707
Mua sắm mới	-	66.350.000	-	-	-	66.350.000
Số cuối kỳ	**11.629.778.901**	**61.129.241.589**	**36.158.320.828**	**1.710.281.208**	**343.766.181**	**110.971.388.707**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	5.099.993.894	52.617.528.765	20.557.550.775	531.913.249	213.572.572	79.020.559.255
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	9.439.359.313	56.273.192.111	26.847.608.761	1.452.243.299	276.800.920	94.289.204.404
Khấu hao trong kỳ	316.564.518	991.603.908	1.299.451.750	63.900.090	8.410.224	2.679.930.490
Số cuối kỳ	**9.755.923.831**	**57.264.796.019**	**28.147.060.511**	**1.516.143.389**	**285.211.144**	**96.969.134.894**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	2.190.419.588	4.789.699.478	9.310.712.067	258.037.909	66.965.261	16.615.834.303
Số cuối kỳ	**1.873.855.070**	**3.864.445.570**	**8.011.260.317**	**194.137.819**	**58.555.037**	**14.002.253.813**
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 6.422.946.217 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Bình Dương và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai (xem thuyết minh số V.17).

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Chi phí thiết kế sản phẩm	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	11.769.135.713	619.359.800	951.931.817	13.340.427.330
Số cuối kỳ	**11.769.135.713**	**619.359.800**	**951.931.817**	**13.340.427.330**
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	100.610.000	542.840.908	643.450.908
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	2.511.949.881	500.297.999	620.395.952	3.632.643.832
Khấu hao trong kỳ	123.429.144	39.687.264	40.939.920	204.056.328
Số cuối kỳ	**2.635.379.025**	**539.985.263**	**661.335.872**	**3.836.700.160**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	9.257.185.832	119.061.801	331.535.865	9.707.783.498
Số cuối kỳ	**9.133.756.688**	**79.374.537**	**290.595.945**	**9.503.727.170**
Trong đó:				
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-

10. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	***60.800.851.200***	***(436.411.360)***	***49.723.560.000***	***60.800.851.200***	***(392.770.224)***	***45.243.960.000***
Công ty Cổ phần Khoáng sản Becamex [(i)]	47.134.351.200		- 49.723.560.000	47.134.351.200		- 45.243.960.000
Công ty Cổ phần Đá ốp lát An Bình [(ii)]	13.666.500.000	(436.411.360)	-	13.666.500.000	(392.770.224)	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***26.547.500.000***	***(1.366.782.428)***	-	***26.547.500.000***	***(2.299.784.988)***	-
Công ty Cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước [(iii)]	24.900.000.000	(1.366.782.428)	-	24.900.000.000	(2.299.784.988)	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Thủy lợi Bình Dương [(iv)]	1.647.500.000	-	-	1.647.500.000	-	-
Cộng	**87.348.351.200**	**(1.803.193.788)**		**87.348.351.200**	**(2.692.555.212)**	

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700927878 thay đổi lần thứ nhất ngày 16 tháng 11 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Khoáng sản Becamex 47.134.351.200 VND, tương đương 74,66% vốn điều lệ.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3701799724 thay đổi lần thứ tư ngày 30 tháng 5 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Đá ốp lát An Bình 13.500.000.000 VND, tương đương 60% vốn điều lệ.

(iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700696042 thay đổi lần thứ sáu ngày 23 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước 24.900.000.000 VND, tương đương 12,45% vốn điều lệ.

(iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và doanh nghiệp số 3700696042 thay đổi lần thứ nhất ngày 05 tháng 12 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Thủy lợi Bình Dương 1.647.500.000 VND, tương đương 10,98% vốn điều lệ.

Giá trị hợp lý
Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của các công ty con
Các công ty con đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với kỳ trước.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	2.692.555.212	4.873.126.326
Hoàn nhập dự phòng	(889.361.424)	-
Số cuối kỳ	**1.803.193.788**	**4.873.126.326**

Giao dịch với các công ty con
Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Khoáng sản Becamex		
Thuê dịch vụ	54.545.454	54.545.454
Mua nguyên vật liệu	2.585.504.430	1.507.785.498
Cổ tức được chia	6.719.400.000	6.719.400.000
Cung cấp dịch vụ thi công công trình	-	153.465.622
Công ty Cổ phần Đá ốp lát An Bình		
Mua nguyên vật liệu	300.376.340	27.984.000
Cung cấp dịch vụ	20.400.000	-

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***13.051.430.293***	***11.489.260.145***
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – Công ty Cổ phần	169.391.466	168.418.469
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	4.115.702.687	4.310.272.797
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên Kiên Giang – Becamex	500.932.500	752.852.500
Công ty Cổ phần Khoáng sản Becamex	7.782.580.227	5.789.999.255
Công ty Cổ phần Đá ốp lát An Bình	142.727.299	-
Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam	40.000.000	41.650.000
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	12.609.500	8.002.200
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Becamex	287.486.614	418.064.924
Phải trả các nhà cung cấp khác	***81.419.741.343***	***56.776.291.996***
Công ty TNHH Cung ứng Nhựa đường	12.616.442.400	7.482.538.700
Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Vật tư Giao thông	7.309.899.300	7.785.851.300
Các nhà cung cấp khác	61.493.399.643	41.507.901.996
Cộng	**94.471.171.636**	**68.265.552.141**

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan	***5.883.017.657***	***824.044.204***
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – Công ty Cổ phần	5.883.017.657	-
Công ty Cổ phần Setia Becamex	-	824.044.204
Trả trước cho các khách hàng khác	***12.779.383.581***	***445.618.779***
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 - Xí nghiệp Xây dựng số 2	11.366.426.476	-
Các khách hàng khác	1.412.957.105	445.618.779
Cộng	**18.662.401.238**	**1.269.662.983**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	1.599.437.069	(1.599.437.069)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	892.720.083	2.752.978.365	(2.773.429.229)	872.269.219
Thuế thu nhập cá nhân	82.784.289	193.566.461	(256.839.720)	19.511.030
Các loại thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
Cộng	**975.504.372**	**4.548.981.895**	**(4.632.706.018)**	**891.780.249**

Thuế giá trị gia tăng
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.484.291.829	15.749.527.386
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	*4.122.075.818*	-
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	*(6.102.772.560)*	-
Thu nhập chịu thuế	18.503.595.087	15.749.527.386
Thu nhập được miễn thuế	(6.719.400.000)	(6.719.400.000)
Thu nhập tính thuế	11.784.195.087	9.030.127.386
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	***2.356.839.017***	***1.806.025.478***
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	***396.139.348***	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**2.752.978.365**	**1.806.025.478**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo qui định.

14. Phải trả người lao động

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả công nhân viên	2.043.015.310	1.941.848.712
Phải trả người lao động theo hợp đồng thời vụ	406.656.811	269.024.926
Cộng	**2.449.672.121**	**2.210.873.638**

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí dịch vụ	273.334.746	85.700.847
Chi phí lương bổ sung	1.031.088.696	-
Chi phí thuê nhân công	1.028.294.379	-
Chi phí quà tặng	150.000.000	300.000.000
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	130.000.000	120.000.000
Cộng	**2.612.717.821**	**505.700.847**

16. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả bên liên quan	***13.206.067.200***	-
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – Công ty Cổ phần - Cổ tức phải trả	13.206.067.200	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***6.398.358.902***	***1.481.267.089***
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội	398.750.309	475.033.125
Chi phí duy tu, bảo dưỡng xe	479.744.848	450.104.108
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	65.000.000	65.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.821.575.800	18.820.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	633.287.945	472.309.856
Cộng	**19.604.426.102**	**1.481.267.089**

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng		
Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Bình Dương (i)	*6.203.550.561*	*6.747.990.319*
Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai (ii)	*7.582.514.825*	*18.578.191.836*
Cộng	**13.786.065.386**	**25.326.182.155**

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Bình Dương để bổ sung vốn lưu động với lãi suất vay theo từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản cố định (xem thuyết minh số V.8).

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai để bổ sung vốn lưu động với lãi suất vay theo từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản cố định (xem thuyết minh số V.8).

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	25.326.182.155	17.064.669.024
Số tiền vay phát sinh	13.786.065.386	19.828.800.117
Số tiền vay đã trả	(25.326.182.155)	(17.064.669.024)
Số cuối kỳ	**13.786.065.386**	**19.828.800.117**

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

18. Dự phòng phải trả ngắn hạn/dài hạn

18a. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn liên quan đến dự phòng bảo hành công trình thi công. Chi tiết phát sinh như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	870.774.959	1.990.604.860
Số hoàn nhập	-	(1.119.829.901)
Số cuối kỳ	**870.774.959**	**870.774.959**

18b. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn liên quan đến dự phòng bảo hành công trình thi công. Chi tiết phát sinh như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	2.174.198.446	-
Tăng do trích lập	1.013.475.336	-
Số cuối kỳ	**3.187.673.782**	-

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	1.304.945.534	2.526.712.169	(2.570.213.536)	1.261.444.167
Quỹ phúc lợi	69.452.242	132.984.851	(53.000.000)	149.437.093
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	114.767.426	-	(114.767.426)	-
Cộng	**1.489.165.202**	**2.659.697.020**	**(2.737.980.962)**	**1.410.881.260**

20. Vốn chủ sở hữu

20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm.

20b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	73.367.040.000	73.367.040.000
Các cổ đông khác	26.632.960.000	26.632.960.000
Cộng	**100.000.000.000**	**100.000.000.000**

20c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*10.000.000*	*10.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*10.000.000*	*10.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

20d. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2018 như sau:

	Số được phân phối	Số đã trích trong năm 2017	Số trích trong năm 2018
• Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (tỷ lệ 15% lợi nhuận sau thuế) :	3.443.022.780	3.443.022.780	-
• Trích thưởng Ban điều hành (tỷ lệ 0,5% lợi nhuận sau thuế) :	114.767.426	114.767.426	-
• Chi trả cổ tức cho các cổ đông (tỷ lệ 18% vốn điều lệ) :	18.000.000.000	-	18.000.000.000
Cộng	**21.557.790.206**	**3.557.790.206**	**18.000.000.000**

Ngoài ra, Công ty cũng đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong 6 tháng đầu năm 2018 theo kế hoạch phân phối lợi nhuận đã được Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 thông qua với số tiền 2.659.697.020 VND (tỷ lệ 15% lợi nhuận sau thuế).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	45.883.464.938	27.092.762.119
Doanh thu thi công công trình	95.520.339.701	72.422.318.668
Doanh thu cung cấp dịch vụ, hàng hóa	1.840.205.649	2.340.793.676
Cộng	**143.244.010.288**	**101.855.874.463**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con được trình bày ở thuyết minh số V.10, Công ty còn phát sinh các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần		
Bán thành phẩm	16.677.422.686	4.583.342.530
Bán hàng hóa	-	9.239.225
Cung cấp dịch vụ thi công công trình	54.643.605.502	40.637.595.723
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương		
Cung cấp dịch vụ thi công công trình	-	98.639.668
Bán thành phẩm	4.435.377.200	-
Bán hàng hóa	113.492.600	-

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương		
Bán thành phẩm	47.951.200	198.933.275
Bán hàng hoá	5.131.200	-
Cung cấp dịch vụ thi công công trình		-
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật		
Bán thành phẩm	229.415.010	3.867.839.825
Bán hàng hoá	3.754.700	65.672.830
Cung cấp dịch vụ thi công công trình	27.761.291.711	17.614.171.710
Cung cấp dịch vụ	4.550.000	122.630.128
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Becamex		
Bán thành phẩm	4.263.200	-
Bán hàng hoá	500.000	-
Cung cấp dịch vụ thi công công trình	4.363.600	
Công ty Cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước		
Cung cấp dịch vụ thi công công trình	-	23.174.500
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên Kiên Giang – Becamex		
Cung cấp dịch vụ	-	2.150.000
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương		
Bán thành phẩm	-	15.742.000
Bán hàng hóa	-	285.000
Cung cấp dịch vụ thi công công trình	15.307.200	33.884.517
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước		
Bán thành phẩm	1.863.145.455	-
Bán hàng hóa	-	39.582.000
Cung cấp dịch vụ thi công công trình	43.381.680	39.935.200
Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam		
Bán thành phẩm	44.084.527	1.273.440.000
Bán hàng hóa	120.000	-
Cung cấp dịch vụ thi công công trình	5.629.044	633.201.030
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị		
Cung cấp dịch vụ thi công công trình	259.453.990	-
Công ty Cổ phần Setia Becamex		
Cung cấp dịch vụ	68.898.640	-
Cung cấp dịch vụ thi công công trình	9.711.068.142	-

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản hàng bán bị trả lại.

3. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	33.405.854.621	19.492.594.878
Giá vốn của thi công công trình	82.654.106.005	61.256.106.320
Giá vốn của dịch vụ, hàng hóa đã cung cấp	1.138.727.961	1.551.161.545
Cộng	**117.198.688.587**	**82.299.862.743**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	40.666.667
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	11.822.953	10.765.920
Cổ tức được chia	6.719.400.000	6.719.400.000
Cộng	**6.731.222.953**	**6.770.832.587**

5. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	765.419.181	444.015.751
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(889.361.424)	-
Cộng	**(123.942.243)**	**444.015.751**

6. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	1.513.461.148	1.710.471.500
Chi phí vật liệu, bao bì	628.591.321	607.065.210
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	21.300.335	16.517.208
Chi phí khấu hao tài sản cố định	83.978.386	132.466.715
Chi phí thuê xe vận chuyển	2.248.033.279	650.947.181
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	476.949.271	583.940.636
Các chi phí khác	352.769.337	366.430.861
Cộng	**5.325.083.077**	**4.067.839.311**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	3.869.933.631	4.197.540.136
Chi phí vật liệu quản lý	139.919.338	79.937.188
Chi phí đồ dùng văn phòng	40.072.170	48.112.447
Chi phí khấu hao tài sản cố định	482.475.972	554.048.644
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.003.058
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(70.000.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.648.486.824	1.401.762.837
Các chi phí khác	965.980.202	889.454.022
Cộng	**7.079.868.137**	**7.173.858.332**

8. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	105.158.791.313	81.826.688.122
Chi phí nhân công	16.447.175.694	15.746.616.324
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.883.986.818	4.291.546.874
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.175.906.414	17.032.205.187
Chi phí khác	1.976.409.334	1.876.138.310
Cộng	**157.642.269.573**	**120.773.194.817**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền lương	660.980.000	585.667.000
Tiền thưởng	262.652.426	341.439.983
Cộng	**923.632.426**	**927.106.983**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần (tiền thân là Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – Công ty TNHH MTV)	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Khoáng sản Becamex	Công ty con
Công ty Cổ phần Đá ốp lát An Bình	Công ty con
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thể thao - Bóng đá Bình Dương	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Setia Becamex	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Tư vấn Đầu tư Xây dựng Việt	Công ty con của Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên Kiên Giang – Becamex	Công ty con của Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Becamex	Công ty con của Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex – Bình Phước	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thương mại Becamex	Công ty con của Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật
Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex	Công ty con của Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số V.10 cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần		
Chi phí thuê đất	110.111.207	109.462.221
Phí quản lý	131.474.848	131.248.905
Cổ tức phải trả	13.206.067.200	13.206.067.200
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật		
Tiền điện	15.464.924	10.504.010
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương		
Mua nguyên vật liệu	5.609.623.655	7.126.465.567
Mua dịch vụ	57.768.113	71.845.368
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên Kiên Giang – Becamex		
Mua nguyên vật liệu	807.270.454	681.692.956
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Becamex		
Mua nguyên vật liệu	1.526.412.900	972.775.360
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương		
Phí tiền nước	66.041.905	41.350.094
Phí dịch vụ	8.412.000	11.895.000
Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam		
Phí dịch vụ	7.500.000	9.000.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Becamex		
Phí dịch vụ	301.090.909	263.636.364
Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex		
Phí dịch vụ	35.991.977	32.510.000

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.2, V.11, V.12 và V.16.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ của Công ty.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực kinh doanh cống thành phẩm: sản xuất và kinh doanh ống cống thoát nước các loại.
- Lĩnh vực thi công công trình: trải thảm nhựa đường, thi công thảm bê tông xi măng, thi công sơn đường và lắp đặt cống.
- Lĩnh vực cung cấp dịch vụ, hàng hóa: mua bán vật liệu xây dựng và cho thuê xe, máy móc thiết bị.

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty được thể hiện ở Phụ lục 02 đính kèm.

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực miền Nam Việt Nam.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Bình Dương, ngày 25 tháng 7 năm 2018

Văn Thị Anh Đào	**Nguyễn Thị Thúy Vân**	**Nguyễn Hồng Tuyên**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Phụ lục 01: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	1.527.143.181	9.055.511.950	56.123.821.471	19.797.375.405	186.503.852.007
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	13.943.501.908	13.943.501.908
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(1.959.763.880)	(1.959.763.880)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(18.000.000.000)	(18.000.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	**100.000.000.000**	**1.527.143.181**	**9.055.511.950**	**56.123.821.471**	**13.781.113.433**	**180.487.590.035**
Số dư đầu năm nay	100.000.000.000	1.527.143.181	9.055.511.950	56.123.821.471	21.193.070.398	187.899.547.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	17.731.313.464	17.731.313.464
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(2.659.697.020)	(2.659.697.020)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(18.000.000.000)	(18.000.000.000)
Số dư cuối kỳ này	**100.000.000.000**	**1.527.143.181**	**9.055.511.950**	**56.123.821.471**	**18.264.686.842**	**184.971.163.444**

Bình Dương, ngày 25 tháng 7 năm 2018

Văn Thị Anh Đào	**Nguyễn Thị Thúy Vân**	**Nguyễn Hồng Tuyên**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực kinh doanh cống thành phẩm	Lĩnh vực thi công công trình	Lĩnh vực cung cấp dịch vụ, hàng hóa	Các khoản loại trừ	Cộng
Kỳ này					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	45.882.135.338	95.520.339.701	1.840.038.649	-	143.242.513.688
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***45.882.135.338***	***95.520.339.701***	***1.840.038.649***	-	***143.242.513.688***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	9.165.190.569	12.775.901.654	701.310.688	-	22.642.402.911
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(9.003.529.024)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					13.638.873.887
Doanh thu hoạt động tài chính					6.731.222.953
Chi phí tài chính					123.942.243
Thu nhập khác					26.380
Chi phí khác					(9.773.634)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(2.752.978.365)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					***17.731.313.464***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***24.000.000***	***72.750.000***	-	-	***96.750.000***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***1.421.892.924***	***1.407.397.154***	-	-	***2.829.290.078***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	***1.013.475.336***	-	-	***1.013.475.336***

Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Lĩnh vực kinh doanh cống thành phẩm	Lĩnh vực thi công công trình	Lĩnh vực cung cấp dịch vụ, hàng hóa	Các khoản loại trừ	Cộng
Kỳ trước					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	27.078.441.319	72.422.318.668	2.340.793.676	-	101.841.553.663
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***27.078.441.319***	***72.422.318.668***	***2.340.793.676***	-	***101.841.553.663***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	6.293.154.788	10.523.699.546	788.445.901	-	17.605.300.235
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(9.305.306.958)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					8.299.993.277
Doanh thu hoạt động tài chính					6.770.832.587
Chi phí tài chính					(444.015.751)
Thu nhập khác					1.122.762.624
Chi phí khác					(45.351)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(1.806.025.478)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					***13.943.501.908***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***82.269.894***	***3.848.236.214***	-	-	***3.930.506.108***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***1.738.123.755***	***2.445.599.895***	-	-	***4.183.723.650***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	-	-	-

Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực kinh doanh cống thành phẩm	Lĩnh vực thi công công trình	Lĩnh vực cung cấp dịch vụ, hàng hóa	Các khoản loại trừ	Cộng
Số cuối kỳ					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	30.915.037.005	158.160.456.522	140.330.410	-	189.215.823.937
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận					153.702.904.061
Tổng tài sản					***342.918.727.998***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	28.290.107.212	74.423.483.309	702.930.891	-	103.416.521.412
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận					54.531.043.142
Tổng nợ phải trả					***157.947.564.554***
Số đầu năm					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	32.041.526.146	159.637.939.363	422.648.720	-	192.102.114.229
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận					100.366.314.603
Tổng tài sản					***292.468.428.832***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	14.345.226.836	70.513.797.815	274.406.120	-	85.133.430.770
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận					19.435.451.062
Tổng nợ phải trả					***104.568.881.832***

Bình Dương, ngày 25 tháng 7 năm 2018

Văn Thị Anh Đào	Nguyễn Thị Thúy Vân	Nguyễn Hồng Tuyên
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc